BIỂU 01: TÍNH NGUỒN TĂNG THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN 30/9/2026

(Kèm theo Nghị quyết số: 47/NQ-HĐND ngày 27 tháng 10 năm 2026 của HĐND xã Bằng Mạc)

Đơn vị tính: triệu đồng

Số TT	Tên đơn vị	Nội dung	Dự toán tỉnh giao năm 2026	Dự toán xã giao năm 2026	Dự toán xã giao hưởng theo phân cấp năm 2026	Số thu thực hiện đến ngày 30/9/2026	Số còn lại tính tăng thu	Trong đó		Ghi chú
								Trích 50% tăng thu sang nguồn CCTL	*Số còn lại tính tăng thu*	
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5=4-3*	*6*	*7*	*8*
	TỔNG SỐ		**1.000**	**1.100**	**935**	**1.967**	**1.032**	**0**	**1.032**	
A	**NGUỒN TĂNG THU**		**1.000**	**1.100**	**935**	**1.967**	**1.032**	**0**	**1.032**	
-		Thu tiền sử dụng đất	1.000	1.100	935	1.967	1.032	0	1.032	Không thực hiện trích 50% CCTL theo điểm b, khoản 3, Điều 4, Thông tư số 133/2025/TT-BTC ngày 24/12/2025 của Bộ Tài chính)

BIỂU 02: DỰ KIẾN PHƯƠNG ÁN PHÂN BỔ NGUỒN TĂNG THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số: 47/NQ-HĐND ngày 27 tháng 10 năm 2026 của HĐND xã Bằng Mạc)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Nội dung/đơn vị	Tổng số tiền	Đơn vị thực hiện	Ghi chú
A	*B*	*1*	*2*	*3*
	TỔNG SỐ	**1.032,00**		
I	**Nguồn tăng thu tiền sử dụng đất**	**1.032,00**		
1	Bổ sung nguồn Cải cách tiền lương	0,00		
2	Trích 2% từ nguồn tăng thu tiền sử dụng đất bố trí nguồn dự phòng ngân sách xã	20,64		
3	Trích 10% từ nguồn tăng thu tiền sử dụng đất về quỹ phát triển đất của tỉnh	103,20		
4	Bố trí vào kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026 (Chi thanh toán khối lượng hoàn thành các dự án và đầu tư một số dự án quan trọng), trong đó:	908,16		
4.1	*Cải tạo nâng cấp Đường Chợ Hoàng - Nà Mó*	*341,16*	*Phòng Kinh tế*	
4.2	*Xây dựng mặt đường, rãnh, cống thoát nước tuyến đường Cao Minh- Lũng Mắt*	*300,00*	*Phòng Kinh tế*	
4.3	*Bổ sung nguồn ngân sách xã đối ứng vốn đầu tư chương trình mục tiêu quốc gia năm 2026*	*267,00*		

Biểu 01/DT

BIỂU 03: TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2026 (SAU BỔ SUNG)

(Kèm theo Nghị quyết số: 47/NQ-HĐND ngày 27 tháng 10 năm 2026 của HĐND xã Bằng Mạc)

STT	Nội dung	Dự toán tỉnh giao năm 2026	Dự toán xã giao đầu năm 2026	Dự toán HĐND xã giao (sau bổ sung)	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4=5+6*		*6*
A	**TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN**	**2.001,0**	**2.201,0**	**3.233,0**	Tăng 1.032 triệu đồng do tăng tổng thu từ tiền tiền sử dụng đất
*	**TỔNG THU NỘI ĐỊA**	**2.001,0**	**2.201,0**	**3.233,0**	
1	**Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước**				
2	**Thu từ khu vực DN có vốn đầu từ nước ngoài**				
3	**Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh**	**175,0**	**215,0**	**215,0**	
	- Thuế giá trị gia tăng	175,0	215,0	215,0	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
4	**Lệ phí trước bạ**	**500,0**	**530,0**	**530,0**	
5	**Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp**				
6	**Thuế thu nhập cá nhân**	**156,0**	**156,0**	**156,0**	
7	**Các loại phí, lệ phí**	**50,0**	**68,0**	**68,0**	
	Trong đó: phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản				
8	**Thu tiền sử dụng đất**	**1.000,0**	**1.100,0**	**2.132,0**	Tăng 1.032 triệu đồng
9	**Thu khác ngân sách**	**120,0**	**132,0**	**132,0**	

STT	Nội dung	Dự toán tỉnh giao năm 2026	Dự toán xã giao đầu năm 2026	Dự toán HĐND xã giao (sau bổ sung)	Ghi chú
	Trong đó: Thu tiền bảo vệ đất trồng lúa	*32,0*	*32,0*	*32,0*	
B	**TỔNG THU NGÂN SÁCH XÃ**	**116.950,0**	**117.150,0**	**118.182,0**	
1	**Tổng thu cân đối ngân sách xã**	**116.950,0**	**117.150,0**	**118.182,0**	
1.1	**Thu cân đối ngân sách xã**	**115.293,0**	**115.493,0**	**116.525,0**	Tăng 1.032 triệu đồng (do tăng số thu điều tiết1.032 triệu đồng)
-	Thu điều tiết được hưởng theo phân cấp	1.791,0	1.991,0	3.023,0	Tăng 1.032 triệu đồng (Do tăng thu điều tiết từ nguồn thu tiền sử dụng đất)
-	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh	113.502,0	113.502,0	113.502,0	
1.2	**Thu bổ sung có mục tiêu và các nhiệm vụ khác**	**1.657,0**	**1.657,0**	**1.657,0**	

BIỂU 04: TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2026 (SAU BỔ SUNG)

(Kèm theo Nghị quyết số: 47/NQ-HĐND ngày 27 tháng 10 năm 2026 của HĐND xã Bằng Mạc)

STT	CHỈ TIÊU	Dự toán tỉnh giao năm 2026	Dự toán xã giao đầu năm 2026	Dự toán HĐND xã giao (sau bổ sung)	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4=5+6*		*6*
A	**TỔNG CHI NS ĐỊA PHƯƠNG (I+II+III)**	**116.950,00**	**117.150,00**	**118.182,00**	
I	**Tổng chi cân đối ngân sách (1+2+3)**	**115.293,00**	**115.493,00**	**116.525,00**	
1	**Chi đầu tư phát triển**	**2.450,00**	**2.535,00**	**3.567,00**	
1.1	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	1.600,00	1.600,00	1.600,00	
1.2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất, trong đó:	850,00	935,00	1.967,00	Tăng 1.032 triệu đồng do tăng chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất
-	*Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất*	*850,00*	*935,00*	*1.967,00*	
2	**Chi thường xuyên**	**110.537,00**	**110.652,00**	**110.652,00**	
2.1	**Chi sự nghiệp kinh tế**	**2.698,00**	**2.698,00**	**2.698,00**	
-	Sự nghiệp nông, lâm nghiệp	361,00	361,00	361,00	
-	Sự nghiệp lâm nghiệp	47,00	47,00	47,00	
-	Sự nghiệp thủy lợi, thủy sản	263,00	263,00	263,00	
-	Sự nghiệp giao thông	372,00	372,00	372,00	
-	Sự nghiệp kiến thiết thị chính	500,00	500,00	500,00	
-	Sự nghiệp tài nguyên	100,00	100,00	100,00	
-	Kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi theo NĐ số 62/2018/NĐ-CP ngày 02/5/2018 của Chính phủ	255,00	255,00	255,00	
-	Sự nghiệp kinh tế khác	800,00	800,00	800,00	
2.2	**Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề**	**62.504,00**	**62.504,00**	**62.504,00**	
-	Sự nghiệp Giáo dục	56.383,00	52.032,00	52.032,00	

STT	CHỈ TIÊU	Dự toán tỉnh giao năm 2026	Dự toán xã giao đầu năm 2026	Dự toán HĐND xã giao (sau bổ sung)	Ghi chú
-	Trung tâm học tập cộng đồng	84,00	84,00	84,00	
-	Miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính Phủ	1.430,00	1.430,00	1.430,00	
-	Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 8/9/2020 của Chính phủ	286,00	286,00	286,00	
-	Chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT- BLĐTBXH - BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính	174,00	174,00	174,00	
-	Chính sách hỗ trợ học sinh và Trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP	3.197,00	3.197,00	3.197,00	
-	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo khác *(bao gồm cả kinh phí phân bổ cho Phòng VHXH để thực hiện các nhiệm vụ chung thuộc lĩnh vực ngành)*	950,00	5.301,00	5.301,00	
2.3	**Chi sự nghiệp y tế**	**3.636,00**	**3.636,00**	**3.636,00**	
2.4	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**	**210,00**	**210,00**	**210,00**	
2.5	**Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình**				
2.6	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**	**60,00**	**60,00**	**60,00**	
2.7	**Chi đảm bảo xã hội**	**4.804,00**	**4.804,00**	**4.804,00**	
-	Kinh phí thăm hỏi, động viên đối tượng chính sách	115,00	115,00	115,00	
-	Kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ; Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ	4.311,00	4.311,00	4.311,00	
-	Kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách theo Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg ngày 07/4/2014 của Thủ tướng Chính phủ	78,00	78,00	78,00	
-	Kinh phí trợ cấp, cứu tế xã hội	50,00	50,00	50,00	
-	Đảm bảo xã hội còn lại	250,00	250,00	250,00	
2.8	**Chi quản lý hành chính**	**22.621,00**	**22.736,00**	**22.736,00**	

STT	CHỈ TIÊU	Dự toán tỉnh giao năm 2026	Dự toán xã giao đầu năm 2026	Dự toán HĐND xã giao (sau bổ sung)	Ghi chú
-	Chi cho Đảng cộng sản Việt Nam	6.649,00	6.402,00	6.402,00	
-	Chi cho đoàn thể	3.374,00	3.553,00	3.553,00	
-	Chi quản lý nhà nước	11.228,00	10.447,00	10.447,00	
-	Báo chí thôn bản	70,00	70,00	70,00	
-	Chi quản lý hành chính khác, chi khác	1.300,00	2.264,00	2.264,00	
2.9	**Chi an ninh quốc phòng**	**1.731,00**	**1.731,00**	**1.731,00**	
-	Chi An ninh	205,00	205,00	205,00	
-	Chi Quốc phòng	1.526,00	1.526,00	1.526,00	
2.10	**Chi khác ngân sách**	**555,00**	**555,00**	**555,00**	
-	Chi khác	555,00	555,00	555,00	
2.11	**Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ, chế độ, chính sách (Do tỉnh đảm bảo kinh phí)**	**11.718,00**	**11.718,00**	**11.718,00**	
-	Kinh phí hỗ trợ tiền lương hợp đồng và một số nhiệm vụ cơ chế, chính sách sự nghiệp giáo dục đào tạo (tiền lương hợp đồng khối giáo dục và một số nhiệm vụ cơ chế, chính sách sự nghiệp giáo dục đào tạo)	5.708,00	3.736,00	3.736,00	
-	Kính phí trợ cấp mai táng phí cho các đối tượng hưởng tham gia kháng chiến	702,00	702,00	702,00	
-	Chính sách hỗ trợ cho cán bộ, công chức, viên chức; người làm việc tại Hội do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ được giao biên chế làm việc tại các xã, phường trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn theo Nghị quyết số 29/2025/NQ-HĐND ngày 17/9/2025 của HĐND tỉnh	276,00	276,00	276,00	
-	Kinh phí thực hiện Luật An ninh trật tự ở cơ sở theo Nghị quyết số 05/2024/NQ-HĐND ngày 24/6/2024 của HĐND tỉnh	1.434,00	1.434,00	1.434,00	
-	Kinh phí quà tặng chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi theo Nghị quyết số 11/2019/NQ-HĐND ngày 10/12/2019 của HĐND tỉnh	56,00	56,00	56,00	
-	Kinh phí hỗ trợ cộng tác viên dân số theo Nghị quyết số 25/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh	90,00	90,00	90,00	

STT	CHỈ TIÊU	Dự toán tỉnh giao năm 2026	Dự toán xã giao đầu năm 2026	Dự toán HĐND xã giao (sau bổ sung)	Ghi chú
-	Kinh phí hỗ trợ hàng tháng đối với Đảng viên được tặng huy hiệu 50 năm tuổi Đảng trở lên theo Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh	168,00	168,00	168,00	
-	Hỗ trợ kinh phí thi đua khen thưởng	1.104,00	1.104,00	1.104,00	
	Trong đó hỗ trợ kinh phí thi đua khen thưởng sự nghiệp giáo dục, đào tạo	*692,00*	*692,00*	692,00	
-	Kinh phí hỗ trợ thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng theo Nghị quyết số 09/2019/NQ-HĐND	300,00	300,00	300,00	
-	- Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 08/2019/NQ-HĐND ngày 10/12/2019 và Nghị quyết số 15/2021/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh	449,00	449,00	449,00	
-	Kinh phí chi trả thông qua tổ chức dịch vụ chi trả trợ giúp xã hội cho các đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn theo Nghị quyết số 13/2025/NQ-HĐND ngày 25/6/2025 của HĐND tỉnh	62,00	62,00	62,00	
-	Kinh phí thực hiện chế độ phụ cấp ưu đãi đối với giáo viên trực tiếp giảng dạy người khuyết tật theo Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ	969,00	969,00	969,00	
-	Kinh phí phục vụ công tác bầu cử Đại biểu Quốc Hội khóa XVI và Đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031	400,00	400,00	400,00	
-	**Xã điều hành: Kinh phí hỗ trợ tiền lương hợp đồng và một số nhiệm vụ cơ chế, chính sách sự nghiệp giáo dục đào tạo**		1.972,00	1.972,00	
3	**Chi Dự phòng**	**2.306,00**	**2.306,00**	**2.306,00**	
II	**Chi Chương trình mục tiêu quốc gia, CTMT, một số dự án, nhiệm vụ khác *(do Trung ương đảm bảo KP)***	**1.657,0**	**1.657,0**	**1.657,0**	
1	**Chi thực hiện các Chương trình MTQG**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	
2	**Chi từ nguồn hỗ trợ thực hiện các chế độ chính sách theo quy định (Do Trung ương đảm bảo kinh phí)**	**1.657,0**	**1.657,0**	**1.657,0**	
-	Kinh phí Miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP	251,0	251,0	251,0	
-	Chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT- BLĐTBXH - BTC	28,0	28,0	28,0	

STT	CHỈ TIÊU	Dự toán tỉnh giao năm 2026	Dự toán xã giao đầu năm 2026	Dự toán HĐND xã giao (sau bổ sung)	Ghi chú
-	Kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP, Nghị định số 76/2024/NĐ-CP	154,0	154,0	154,0	
-	Kinh phí thực hiện chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	19,0	19,0	19,0	
-	Kinh phí hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện	66,0	66,0	66,0	
-	Trợ cấp hưu trí xã hội	1.139,0	1.139,0	1.139,0	
B	**NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG THEO QUY ĐỊNH**	**998,00**	**998,00**	**998,00**	